

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*



Số: 97/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn Cty Quý I năm 2026

Hải phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý I năm 2026 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý I/2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt



LÊ TRUNG TÂN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
TỪ 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>1,172,843,200,923</b>	<b>1,143,678,189,337</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>94,475,977,253</b>	<b>68,346,928,181</b>
1. Tiền	111	27,566,867,664	23,046,928,181
2. Các khoản tương đương tiền	112	66,909,109,589	45,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>826,400,000,000</b>	<b>893,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	826,400,000,000	893,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>131,595,582,041</b>	<b>71,694,568,295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	115,185,141,623	77,315,127,359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34,295,933,352	5,299,675,316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134	0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	25,233,170,438	32,268,428,992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-43,118,663,372	-43,188,663,372
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>115,033,623,154</b>	<b>105,130,640,883</b>
1. Hàng tồn kho	141	115,033,623,154	105,130,640,883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	0	0
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>5,338,018,475</b>	<b>5,506,051,978</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4,539,977,703	4,375,371,550
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	683,540,314	1,130,680,428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	114,500,458	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	0	0
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>245,158,151,129</b>	<b>267,254,759,379</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>2,236,743,906</b>	<b>2,328,091,659</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	205,000,000	205,000,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	2,186,743,906	2,278,091,659
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	-155,000,000	-155,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>215,106,378,402</b>	<b>238,644,660,031</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	182,260,355,594	205,635,609,273
- Nguyên giá	222	1,816,571,799,487	1,817,217,421,117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-1,634,311,443,893	-1,611,581,811,844
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	32,846,022,808	33,009,050,758
- Nguyên giá	228	34,795,452,920	34,795,452,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1,949,430,112	-1,786,402,162
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		

a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đ	232		
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn tr	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần đ	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4,847,908,505</b>	<b>1,267,898,514</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4,847,908,505	1,267,898,514
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>6,128,651,816</b>	<b>6,128,651,816</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	57,224,000,000	57,224,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	-51,095,348,184	-51,095,348,184
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266		
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>16,838,468,500</b>	<b>18,885,457,359</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6,619,398,863	8,666,387,722
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	10,219,069,637	10,219,069,637
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>1,418,001,352,052</b>	<b>1,410,932,948,716</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>128,892,555,972</b>	<b>131,738,478,614</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>101,860,273,765</b>	<b>104,388,293,117</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15,625,300,739	14,223,135,734

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15,592,807,987	565,951,862
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	138,368,180	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	6,078,955,773	7,191,654,877
5. Phải trả người lao động	315	14,680,887,215	18,820,765,760
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5,099,086,333	4,897,726,583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	0	31,090,100
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	318	0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	9,562,927,342	20,924,743,004
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	32,646,666,667	32,646,666,667
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,435,273,529	5,086,558,530
14. Quỹ bình ổn giá	324	0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>27,032,282,207</b>	<b>27,350,185,497</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	65,277,000	65,277,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	250,000,000	500,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	14,423,671,874	14,491,575,164
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	12,293,333,333	12,293,333,333
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	0	0

<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>1,289,108,796,080</b>	<b>1,279,194,470,102</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	684,709,410,000	684,709,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	684,709,410,000	684,709,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn	412	10,935,240,106	10,935,240,106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	306,357,134,201	306,357,134,201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	287,107,011,773	277,192,685,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a	277,192,685,795	277,192,685,795
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	9,914,325,978	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,418,001,352,052</b>	<b>1,410,932,948,716</b>

Lập ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I, Năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145,543,490,020	149,250,117,371	145,543,490,020	149,250,117,371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	145,543,490,020	149,250,117,371	145,543,490,020	149,250,117,371
4. Giá vốn hàng bán	11	117,603,469,354	109,580,279,516	117,603,469,354	109,580,279,516
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27,940,020,666	39,669,837,855	27,940,020,666	39,669,837,855
6. Lãi/lỗ của HĐ bán, thanh lý BĐSĐT	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,459,883,005	10,271,783,601	12,459,883,005	10,271,783,601
8. Chi phí tài chính	23	93,384,196	25,332,599	93,384,196	25,332,599
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	0	0	0	0
9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25	0	0	0	0
10. Chi phí bán hàng	26	951,725,619	1,036,011,761	951,725,619	1,036,011,761
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18,876,009,183	17,299,216,498	18,876,009,183	17,299,216,498
12. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21+22-23+25-26-27)	30	20,478,784,673	31,581,060,598	20,478,784,673	31,581,060,598
13. Thu nhập khác	31	93,636,364	17,708,562	93,636,364	17,708,562
14. Chi phí khác	32	7,005,414,714	807,523	7,005,414,714	807,523
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(6,911,778,350)	16,901,039	(6,911,778,350)	16,901,039
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13,567,006,323	31,597,961,637	13,567,006,323	31,597,961,637
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,720,583,635	6,555,955,644	3,720,583,635	6,555,955,644
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(67,903,290)	(54,650,951)	(67,903,290)	(54,650,951)
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	9,914,325,978	25,096,656,944	9,914,325,978	25,096,656,944

20. LNST của cổ đông Công ty mẹ (61=60-62)	61	9,914,325,978	25,096,656,944	9,914,325,978	25,096,656,944
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62				
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 27 Tháng 04 Năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Mai Thị Thanh Hằng*

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Bùi Đức Hòa*

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I, Năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	13,567,006,323	31,597,961,637
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,574,901,999	23,490,696,114
- Các khoản dự phòng	03	(70,000,000)	11,827,800,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(143,755)	2,939,994
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	14,581,238,115	(10,303,787,266)
- Chi phí đi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>51,653,002,682</b>	<b>56,615,610,479</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(51,944,863,138)	1,639,402,259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,902,548,145)	(664,139,422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22,036,771,014)	4,694,003,167
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,882,382,706	3,091,196,798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,727,399,007)	(9,465,969,196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	130,652,890	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,120,614,127)	(1,737,272,016)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(39,066,157,153)</b>	<b>54,172,832,069</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,616,630,361)	0

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(399,200,000,000)	(850,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	463,200,000,000	795,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,840,227,961	3,864,431,103
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>65,223,597,600</b>	<b>(51,135,568,897)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(764,604,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(764,604,800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>26,157,440,447</b>	<b>2,272,658,372</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>68,346,928,181</b>	<b>65,393,616,288</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28,391,375)	148,985
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>94,475,977,253</b>	<b>67,666,423,645</b>

Lập ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2026**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 02

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 :**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### ***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

##### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

#### **8. Đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

#### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Tiền thuê văn phòng trả trước***

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

#### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<b>Nghiệp vụ với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	14,725,018,915
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,179,414,259
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	3,721,512,664
Mua hàng của Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	668,401,428
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	6,454,045,217
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	106,505,917,598
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	126,244,800
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	490,000,000
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	82,407,407
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	96,667,866
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	148,148,148
Doanh thu cung cấp dv cho Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3,863,851,259
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	2,065,024,741
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	304,298,640
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	74,832,333,738
Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	104,401,295
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	659,100,570
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,463,434,200
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	669,703,643

#### Các khoản phải trả

Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	3,780,000
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	4,518,496,987
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	908,455,557
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	58,188,750
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1,968,030,697
Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	4,898,682,177
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex Spore	Công ty trong ngành	15,313,500
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	721,873,542

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2026 giảm 15,182,330,966 đồng so với quý 1 năm 2025 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2026 giảm 3,706,627,351 so với cùng kỳ 2025 là do : đội tàu giảm giá cước thuê định hạn đã làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu vận tải của Công ty .

Giá vốn hàng bán quý 1 năm 2026 tăng 8,023,189,838 so với cùng kỳ năm ngoái là do đội tàu công ty đã gần 20 tuổi phát sinh chi phí sửa chữa thường xuyên tăng có nhiều thiết bị máy, hệ thống, bom đến chu kỳ bảo dưỡng nên tiêu thụ nhiều vật tư sửa chữa đặc biệt là tàu Petrolimex 21, mặt khác năm 2026 công ty đã điều chỉnh tăng tiền lương, BHXH cho thuyền viên nhằm thu hút lao động và tiệm cận thu nhập của lực lượng lao động biển trong khu vực và quốc tế .

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 1 2026 tăng 2,188,099,404 đồng so với cùng kì năm trước là do các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 tăng 1,492,506,543 đồng so với cùng kì năm trước do năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Chi phí khác quý 1 năm 2026 tăng 7,004,607,191 đồng so với cùng kì năm trước do năm nay phát sinh các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại hỏng hóc tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 18 đã mua bảo hiểm và đang chờ hoàn thiện khiếu nại bồi thường bảo hiểm .

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 1 năm 2026 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

### **19. Nợ khó đòi đã xử lý**

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1 2026	Q1 2025
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	82.71	75.85
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	17.29	24.15
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9.09	8.23
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90.91	91.77
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	11.52	13.88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	10.38	12.84
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9.28	21.17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	6.78	16.82
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.95	2.22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.70	1.76
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	<b>1.44</b>	<b>3.67</b>

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



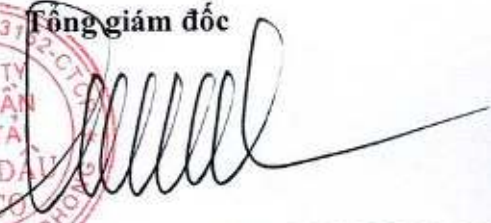
Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Quang Minh

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt	613,448,112		1,046,550,074	
- Tiền gửi không kỳ hạn	26,953,419,552		22,000,378,107	
- Tiền đang chuyển				
- Tương đương Tiền	66,909,109,589		45,300,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>94,475,977,253</b>		<b>68,346,928,181</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng	115,390,141,623		77,520,127,359	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	100,021,556,261		67,868,773,469	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	15,368,585,362		9,651,353,890	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25,233,170,438		32,268,428,992	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	0		916,890,806	
- Ký cược, ký quỹ	338,400,000		338,400,000	
- Cho mượn tài sản phi Tiền tệ	1,475,695,599			
- Các khoản chi hộ	331,835,680			
- Phải thu khác	23,087,239,159		31,013,138,186	
b) Dài hạn	2,186,743,906		2,278,091,659	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2,186,743,906		2,278,091,659	
- Cho mượn tài sản phi Tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
<b>6. Nợ xấu</b>	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	43,273,663,372		43,343,663,372	
- Thông tin về các khoản tiên phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>7. Hàng tồn kho</b>	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	28,250,386,452		30,063,111,604	
- Công cụ, dụng cụ	281,949,082		261,525,956	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78,870,268,928		67,405,482,219	
- Sản phẩm	0			
- Hàng hóa	7,631,018,692		7,400,521,104	
- hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>115,033,623,154</b>	<b>0</b>	<b>105,130,640,883</b>	<b>0</b>
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				

<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB		4,847,908,505		1,267,898,514
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
<b>Cộng</b>		<b>4,847,908,505</b>		<b>1,267,898,514</b>
<b>9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>13. Chi phí chờ phân bổ</b>	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		4,539,977,703		4,375,371,550
b) Dài hạn		6,619,398,863		8,666,387,722
<b>14. Tài sản khác</b>	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>16. Phải trả người bán</b>	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	15,625,300,739		14,223,135,734	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	12,343,672,937		9,148,879,746	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,281,627,802		5,074,255,988	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>	Cuối quý		Đầu năm	
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		138,368,180		

<b>18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>		
<b>19. Chi phí phải trả</b>	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	5,099,086,333	4,897,726,583
- Dài hạn		
<b>20. Phải trả khác</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9,562,927,342	20,924,743,004
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	723,321,823	202,918,790
- Bảo hiểm xã hội;	461,128,371	422,831,831
- Bảo hiểm y tế;	196,341,698	190,255,838
- Bảo hiểm thất nghiệp;	73,325,801	67,582,333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8,008,809,649	20,041,154,212
b) Dài hạn	250,000,000	500,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	250,000,000	500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>20. Doanh thu chờ phân bổ</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
<b>21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>		
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	32,646,666,667	32,646,666,667
b) Dài hạn	12,293,333,333	12,293,333,333

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,219,069,637	10,219,069,637
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,219,069,637	10,219,069,637
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14,423,671,874	14,491,575,164
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14,423,671,874	14,491,575,164
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>	Cuối quý	Đầu năm
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại	449,051	169,176
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		





**Phụ biểu – Tăng giảm TSCD hữu hình**

Đơn vị tính : VND

9. Tăng, giảm TSCD hữu hình	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	14,682,330,321	1,723,756,518	1,797,870,589,258	2,940,745,020		1,817,217,421,117
- Mua sắm mới	101				36,620,370		36,620,370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105			682,242,000			682,242,000
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	14,682,330,321	1,723,756,518	1,797,188,347,258	2,977,365,390		1,816,571,799,487
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	30	7,097,739,847	1,712,845,414	1,600,907,084,070	1,864,142,513	0	1,611,581,811,844
- Khấu hao trong năm	301	136,046,231	1,430,892	23,158,872,568	115,524,358		23,411,874,049
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304			682,242,000			682,242,000
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối năm	40	7,233,786,078	1,714,276,306	1,623,383,714,638	1,979,666,871	0	1,634,311,443,893
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	7,584,590,474	10,911,104	196,963,505,188	1,076,602,507		205,635,609,273
- Tại ngày cuối năm	60	7,448,544,243	9,480,212	173,804,632,620	997,698,519		182,260,355,594



**Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	789,762,462	5,592,759,196	4,271,068,054	2,111,453,604
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	321,601,427	321,601,427	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	219,813,767	219,813,767	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,567,412,595	3,720,583,635	5,727,399,007	3,616,097,679
- Thuế thu nhập cá nhân	834,479,820	1,129,172,112	1,696,583,720	326,068,214
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	225,133,586	199,797,310	25,336,276
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7,191,654,877</b>	<b>11,209,063,723</b>	<b>12,436,263,285</b>	<b>6,078,955,773</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng				
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		55,500,456		55,500,456
- Thuế thu nhập cá nhân		59,000,002		59,000,002
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>114,500,458</b>	<b>0</b>	<b>114,500,458</b>

**Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu**  
**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>684,709,410,000</b>	<b>10,935,240,106</b>				-	<b>586,358,782,330</b>	-	<b>1,282,003,432,436</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							87,330,149,166		
- Tăng khác						1,172,226,438			
- Giảm vốn trong năm trước							(90,139,111,500)		
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						(1,172,226,438)			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>684,709,410,000</b>	<b>10,935,240,106</b>					<b>583,549,819,996</b>		<b>1,279,194,470,102</b>
- Tăng vốn trong năm nay							-		
- Lãi trong năm nay							10,536,917,142		
- Tăng khác						28,540,488	-		
- Giảm vốn trong năm nay							(622,591,164)		
- Lỗ trong năm nay							-		
- Giảm khác						(28,540,488)	-		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>684,709,410,000</b>	<b>10,935,240,106</b>	-	-	-	-	<b>593,464,145,974</b>	-	<b>1,289,108,796,080</b>

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
349,232,320,000	349,232,320,000
335,477,090,000	335,477,090,000
<b>684,709,410,000</b>	<b>684,709,410,000</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

- d) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối quý

Đầu năm

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

306,357,134,201

306,357,134,201

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>145,543,490,020</b>	<b>149,250,117,371</b>
a) Doanh thu	145,543,490,020	149,250,117,371
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa ( trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	22,128,833,856	17,267,610,204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	123,414,656,164	131,982,507,167
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ Giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	21,227,861,919	16,541,574,625
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	96,375,607,435	93,038,704,891
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>117,603,469,354</b>	<b>109,580,279,516</b>
<b>4. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
<b>Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>		
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,372,902,838	10,145,212,291
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	86,980,167	126,571,310
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>12,459,883,005</b>	<b>10,271,783,601</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	93,384,196	25,332,599
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>93,384,196</b>	<b>25,332,599</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	93,636,364	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		17,708,562
<b>Cộng</b>	<b>93,636,364</b>	<b>17,708,562</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7,005,414,714	807,523
<b>Cộng</b>	<b>7,005,414,714</b>	<b>807,523</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>19,827,734,802</b>	<b>18,335,228,259</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>18,876,009,183</b>	<b>17,299,216,498</b>
+ Tiền lương nhân viên	9,114,522,463	9,659,127,385
+ Vật liệu quản lý	287,312,327	289,164,471
+ Đồ dùng văn phòng	767,447,028	622,025,971
+ Khấu hao TSCĐ	776,897,011	746,091,125
+ Thuế, phí và lệ phí	4,500,392	20,779,342
+ Dự phòng	-70,000,000	-200,000,000
+ Dịch vụ mua ngoài	4,150,325,377	2,686,632,267
+ Chi phí bằng tiền khác	3,845,004,585	3,475,395,937
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>951,725,619</b>	<b>1,036,011,761</b>
+ Tiền lương nhân viên	333,531,590	422,535,897

+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	73,379,079	95,004,390
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	83,320,951	91,787,153
+ Khấu hao TSCĐ	111,478,076	111,478,076
+ Sửa chữa TSCĐ	66,810,684	
+ Nguyên, vật liệu	44,317,228	1,487,808
+ Bảo quản	0	
+ Vận chuyển	63,712,064	78,871,039
+ Bảo hiểm	0	
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	0	
+ Đào tạo, tuyển dụng	0	
+ Dịch vụ mua ngoài	88,367,947	152,800,504
+ Văn phòng, công tác	0	
+ Dự phòng	0	
+ Chế độ cho người lao động	83,808,000	72,838,000
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	0	5,431,116
+ Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,777,778
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,709,166,230	3,908,978,052
- Chi phí nhân công	44,981,567,264	37,671,752,421
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,548,916,165	23,464,710,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,544,503,465	42,584,671,639
- Chi phí khác bằng tiền	3,856,223,305	3,048,500,315
<b>Cộng</b>	<b>111,640,376,429</b>	<b>110,678,612,707</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,720,583,635	6,555,955,644
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời ph		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời đ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho	-67,903,290	-54,650,951
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	<b>-67,903,290</b>	<b>-54,650,951</b>

